

PHẦN VĂN BẢN KHÁC
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 13 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Lào Cai
giai đoạn 2014 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29/11/2005

Căn cứ Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01/12/2008 của Chính phủ về Quản lý lưu vực sông;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 46/2008/QĐ-TTg ngày 31/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020;

Căn cứ thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước;

Xét Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Lào Cai giai đoạn 2014-2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 83/BC-HĐND ngày 04/12/2013 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Lào Cai giai đoạn 2014-2020, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chính sau:

1. Quan điểm, định hướng quy hoạch:

1.1. Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất hợp lý, phù hợp với đặc điểm, khả năng của nguồn nước trên từng vùng, từng khu vực để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài.

1.2. Việc bố trí phát triển các công trình khai thác nước mới phải bảo đảm lưu lượng khai thác không vượt quá khả năng khai thác của nguồn nước, đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, giới hạn chiều sâu mực nước cho phép khai thác của tầng chứa nước, phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia, của vùng liên tỉnh.

1.3. Ưu tiên khai thác nguồn nước để cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, phát triển sản xuất nông nghiệp, các ngành sản xuất khác và các lĩnh vực cần thiết.

1.4. Khai thác, sử dụng nước phải gắn liền với công tác bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường.

2. Phân chia các tiểu vùng quy hoạch:

2.1. Cơ sở phân chia các tiểu vùng quy hoạch: Việc phân chia các tiểu vùng quy hoạch căn cứ vào các tiêu chí sau:

a) Phạm vi phân bố của các lưu vực sông, suối tự nhiên, theo Danh mục lưu vực sông liên tỉnh được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 và Danh mục sông nội tỉnh được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012.

b) Các số liệu địa hình, địa mạo, địa chất thủy văn, nhu cầu sử dụng nước.

c) Theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Các tiểu vùng quy hoạch: Căn cứ các tiêu chí phân chia tiểu vùng quy hoạch, phạm vi tỉnh Lào Cai được phân chia thành 08 tiểu vùng quy hoạch.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).

3. Mục tiêu của quy hoạch:

3.1. Mục tiêu tổng quát:

Phân bổ nguồn nước đảm bảo hài hòa giữa các lợi ích, đảm bảo ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp có giá trị cao, tiêu tốn ít nước và cho sản xuất nông nghiệp, hạn chế xung đột giữa các tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Quản lý, bảo vệ nguồn nước để khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt, nước dưới đất trong điều kiện bình thường với tổng lượng khai thác

khoảng 28.508,1 triệu m³/năm (gồm: nước mặt 28.130 triệu m³/năm; nước dưới đất 378,1 triệu m³/năm).

b) Quản lý, bảo vệ nguồn nước, xây dựng công trình để khai thác đáp ứng cho sinh hoạt và các nhu cầu khác (không kể nước cho phát điện) trên phạm vi toàn tỉnh đến năm 2015 đạt 612,1 triệu m³/năm; đến năm 2020 đạt 961,3 triệu m³/năm và năm 2030 đạt 1.682 triệu m³/năm.

c) Quản lý việc xây dựng, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu mùa cạn trên các sông, suối; đảm bảo khai thác, sử dụng nước dưới đất nằm trong giới hạn mực nước cho phép khai thác nước dưới đất đối với các khu vực tầng chứa nước.

d) Đảm bảo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước để hạn chế đến mức thấp nhất các nguy cơ suy giảm, ô nhiễm nguồn nước mặt, nước dưới đất, đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước; đặc biệt cần thực hiện các quy định, biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất trong các hoạt động khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất, khai thác khoáng sản, xử lý trám lấp các giếng khoan không sử dụng, xả thải vào nguồn nước.

4. Nội dung quy hoạch:

4.1. Đánh giá số lượng nguồn nước (nước mặt, nước dưới đất):

Tổng lượng nước có thể khai thác của vùng quy hoạch trong điều kiện bình thường khoảng 28.508 triệu m³/năm, gồm: nước mặt khoảng 28.130 triệu m³/năm; nước dưới đất khoảng 378 triệu m³/năm; trong điều kiện ít nước khoảng 14.901 triệu m³/năm, gồm: nước mặt khoảng 14.523 triệu m³/năm; nước dưới đất khoảng 378 triệu m³/năm.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

4.2. Dự báo nhu cầu sử dụng nước:

Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lào Cai đến năm 2015 khoảng 612,1 triệu m³/năm, năm 2020 khoảng 961,3 triệu m³/năm và đến năm 2030 khoảng 1.682 triệu m³/năm.

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo).

4.3. Phân bổ nguồn nước cho các ngành trong các kỳ quy hoạch:

a) Nguyên tắc phân bổ nguồn nước:

- Phân bổ nguồn nước phải đảm bảo tính bền vững, dựa cơ sở trên kết quả đánh giá tương quan giữa nhu cầu khai thác, sử dụng nước, khả năng đáp ứng của nguồn nước và đảm bảo sự đồng thuận giữa các ngành sử dụng nước.

- Trong điều kiện bình thường: Đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, cấp nước tưới và đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

- Trong điều kiện xảy ra hạn hán, thiếu nước: Đảm bảo đủ 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt và đáp ứng tối đa khả năng của nguồn nước cho các mục đích khác. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

- Thứ tự ưu tiên sử dụng nước khi xảy ra thiếu nước: sinh hoạt, chăn nuôi; duy trì cảnh quan du lịch; tưới cho nông nghiệp; sản xuất công nghiệp có giá trị kinh tế cao; duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông.

b) Phân bổ nguồn nước trong điều kiện bình thường:

- Đảm bảo đủ nước cho các nhu cầu sử dụng, khai thác bền vững nguồn nước và bảo vệ môi trường.

- Dự phòng nguồn nước dưới đất để cấp nước cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước mặt, với tổng lượng nước dự phòng trong giai đoạn đến năm 2015 khoảng 298,9 triệu m³/năm, năm 2020 khoảng 207,5 triệu m³/năm và năm 2030 khoảng 108,1 triệu m³/năm.

(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo)

c) Phân bổ nguồn nước trong điều kiện thiếu nước:

- Đáp ứng đủ 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt.

- Còn lại đáp ứng cho các mục đích khác, tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng tiểu vùng quy hoạch để lựa chọn thứ tự ưu tiên đáp ứng nguồn nước cho nhu cầu phát triển của từng lĩnh vực, gồm: chăn nuôi; tưới cho nông nghiệp; duy trì cảnh quan du lịch; sản xuất công nghiệp có giá trị kinh tế cao; một phần cho duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông.

(Chi tiết tại Phụ lục 05 và Phụ lục 06 kèm theo)

5. Chức năng của nguồn nước:

Căn cứ đặc điểm của nguồn nước và mục đích sử dụng nước cho phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, chức năng nguồn nước được phân chia thành: Cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, du lịch và cho tưới.

(Chi tiết tại Phụ lục 07 kèm theo)

6. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

6.1. Giải pháp bảo vệ nguồn nước.

6.2. Tăng cường quản lý.

6.3. Tăng cường công tác thể chế, năng lực trong quản lý tài nguyên nước

6.4. Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục.

6.5. Giải pháp về tăng cường hoạt động điều tra cơ bản, quan trắc giám sát tài nguyên nước.

(Chi tiết tại Phụ lục 08 kèm theo)

6.6. Giải pháp trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

6.7. Giải pháp về tiếp cận nguồn nước và quy mô công trình khai thác nước.

a) Giải pháp về tiếp cận nguồn nước.

b) Giải pháp về công trình khai thác nước.

(Chi tiết tại Phụ lục 09 kèm theo)

6.8. Các giải pháp kỹ thuật, khoa học và công nghệ.

6.9. Giải pháp đề xuất đầu tư thực hiện một số chương trình dự án ưu tiên

6.10. Giải pháp về nguồn kinh phí:

- Tổng kinh phí chi cho thực hiện quy hoạch này ước tính khoảng trên 300 tỷ đồng. Phần lớn nguồn kinh phí huy động từ nguồn ngân sách của Trung ương, địa phương do nhà nước cấp, nguồn kinh phí xã hội hóa (nhân dân, các tổ chức, các doanh nghiệp...). Các nguồn kinh phí này thuộc nhiều lĩnh vực có liên quan và được lồng ghép, như: trồng rừng, bảo vệ rừng, chống suy thoái cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ môi trường... và có các dự án, đề án, nguồn kinh phí được xây dựng, phê duyệt riêng.

- Đối với Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Lào Cai giai đoạn 2014-2020, tầm nhìn đến năm 2030, nguồn kinh phí để thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm không lồng ghép các đề án khác, dự kiến khoảng 66,9 tỷ đồng (gồm: thực hiện từ nguồn vốn ngân sách khoảng 60,2 tỷ đồng; thực hiện từ nguồn vốn ODA và các nguồn vốn khác khoảng 6,7 tỷ đồng), trong đó phân theo các giai đoạn như sau:

+ Kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2014 - 2015 khoảng: 22,4 tỷ đồng;

+ Kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 khoảng: 31,0 tỷ đồng;

+ Kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030 khoảng: 13,5 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 10 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11/12/2013 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Văn Cường

Phụ lục số 01:
PHÂN CHIA CÁC TIÊU VÙNG QUY HOẠCH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính
1	Suối Sin Quyền và phụ cận	- Các xã, thị trấn: Thị trấn Bát Xát, xã Cốc Mỳ, xã A Mú Sung, xã Y Tý, xã Pa Cheo, xã Mường Hum, xã Trinh Tường, xã Mường Vi, xã A Lù, xã Sàng Ma Sáo, xã Dền Sáng, xã Ngải Thầu, xã Bản Xèo, xã Nậm Chạc, xã Nậm Pung, xã Dền Thàng, xã Trung Lèng Hồ, xã Bản Vược, một phần xã Bản Qua- Huyện Bát Xát . - Một phần xã Tả Giàng Phình - Huyện Sa Pa .
2	Ngòi Đum và phụ cận	- Các xã, phường: phường Duyên Hải, một phần phường Kim Tân, một phần phường Bắc Cường, xã Đồng Tuyển - TP. Lào Cai ; - Các xã: xã Cốc San, xã Phìn Ngan, xã Quang Kim, xã Tòng Sành, một phần xã Bản Qua - Huyện Bát Xát ; - Các xã, thị trấn: Một phần thị trấn Sa Pa, xã Trung Chải, xã Sa Pả, xã Bản Khoang, xã Tả Phìn, một phần xã Tả Giàng Phình - Huyện Sa Pa .
3	Nậm Thi và phụ cận	- Các phường: phường Lào Cai, một phần phường Phố Mới - TP. Lào Cai ; - Các xã: xã Nậm Cháy, xã Bản Sen, xã Thanh Bình, xã Tung Chung Phó, xã Lùng Vai, xã Bản Lầu, một phần xã Cao Sơn, một phần xã Lùng Khẩu Nhìn, một phần xã La Pan Tản, một phần xã Tả Ngải Chồ - Huyện Mường Khương ; - Các xã, thị trấn: Thị trấn N.T Phong Hải, xã Bản Phiệt, xã Bản Cầm - Huyện Bảo Thắng .
4	Ngòi Bo và phụ cận	- Các xã, phường: phường Pom Hán, xã Hợp Thành, phường Bắc Lệnh, xã Tả Phời, một phần phường Bắc Cường, một phần phường Nam Cường, một phần phường Bình Minh, một phần xã Cam Đường - TP. Lào Cai . - Các xã, thị trấn: Thị trấn Tàng Loong, xã Xuân Giao, Gia Phú - Huyện Bảo Thắng . - Các xã, thị trấn: Một phần Thị trấn Sa Pa, xã Suối Thầu, xã Hữu Thào, xã Bản Hồ, xã Bản Phùng, xã Nậm Sài, xã Lao Chải, xã Sừ Pán, xã Thanh Phú, xã San Sả Hồ, xã Thanh Kim, xã Tả Van, xã Nậm Cang - Huyện Sa Pa .
5	Suối Nhù và phụ cận	- Xã Phú Nhuận- Huyện Bảo Thắng ; - Các xã, thị trấn: Thị trấn Khánh Yên, xã Võ Lao, xã Dương Quý, xã Minh Lương, xã Nậm Tha, xã Thảm Dương, xã Văn Sơn, xã Chiềng Ken, xã Nậm Chày, xã Khánh Yên Hạ, xã Dền Thàng, xã Sơn Thủy, xã Nậm Xáy, xã Hoà Mạc, xã Khánh Yên Thượng, xã Nậm Má, xã Liềm Phú, xã Nậm Xé, xã Làng Giàng, xã Khánh Yên Trung, xã Nậm Rạng - Huyện Văn Bàn ;

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính
6	Tiểu vùng ven sông Hồng	<p>- Các xã, phường: phường Xuân Tằng, phường Thống Nhất, phường Cốc Lếu, xã Vạn Hoà, một phần phường Phố Mới, một phần phường Kim Tân, một phần phường Bắc Cường, một phần phường Nam Cường, một phần xã Cam Đường, một phần một phần phường Bình Minh - TP. Lào Cai;</p> <p>- Các xã, thị trấn: Thị trấn Phố Lu, xã Trì Quang, xã Thái Niên, xã Sơn Hải, xã Phố Lu, một phần xã Xuân Quang, một phần xã Phong Niên, xã Sơn Hà, một phần xã Gia Phú - Huyện Bảo Thắng;</p> <p>- Các xã: xã Bảo Hà, xã Cam Cọn, xã Kim Sơn - Huyện Bảo Yên;</p> <p>- Các xã: xã Tân An, xã Tân Thượng - Huyện Văn Bàn.</p>
7	Thượng lưu sông Chảy	<p>- Các xã: xã Tả Gia Khâu, xã Tả Thàng, xã Pha Long, xã Mường Khương, xã Nám Lư, xã Dìn Chin, một phần xã La Pán Tản, một phần xã Cao Sơn, một phần xã Tả Ngải Chồ, một phần xã Lùng Khấu Nhin - Huyện Mường Khương;</p> <p>- Các xã: xã Mản Thần, xã Lùng Sui, xã Thào Chư Phìn, xã Cán Cẩu, xã Bản Mế, xã Lữ Thần, xã Nàn Sán, xã Sán Chải, xã Quan Thần Sán, xã Nàn Xín, xã Si Ma Cai, xã Cán Hồ, xã Sín Chéng - Huyện Si Ma Cai;</p> <p>- Các xã, thị trấn: Thị trấn Bắc Hà, xã Na Hối, xã Tả Cù Tỷ, xã Lầu Thi Ngải, xã Bản Giã, xã Hoàng Thu Phố, xã Nậm Mòn, xã Bản Liên, xã Nậm Lúc, xã Bản Phố, xã Bảo Nhai, xã Cốc Lầu, xã Lùng Cỏi, xã Cốc Ly, xã Tả Chải, xã Lùng Phình, xã Nậm Khánh, xã Tả Van Chư, xã Nậm Đét, xã Thái Giang Phố - Huyện Bắc Hà;</p> <p>- Các xã: một phần xã Xuân Quang, một phần xã Phong Niên - Huyện Bảo Thắng.</p>
8	Trung lưu sông Chảy	<p>- Các xã, thị trấn: Thị trấn Phố Ràng, xã Việt Tiến, xã Thượng Hà, xã Tân Tiến, xã Lương Sơn, xã Tân Dương, xã Long Phúc, xã Nghĩa Đô, xã Minh Tân, xã Xuân Thượng, xã Vĩnh Yên, xã Xuân Hoà, xã Yên Sơn, xã Long Khánh, xã Điện Quan- Huyện Bảo Yên;</p> <p>- Xã Bản Cỏi - Huyện Bắc Hà.</p>

Phụ lục số 02:
ĐÁNH GIÁ SỐ LƯỢNG NGUỒN NƯỚC TRONG VÙNG QUY HOẠCH
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/12/2013
 của HĐND tỉnh Lào Cai)*

Đơn vị: Triệu m³/năm

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Trong điều kiện bình thường			Trong điều kiện ít nước		
		Nước mặt	Nước dưới đất	Tổng	Nước mặt	Nước dưới đất	Tổng
	Tổng cộng	28.130	378	28.508	14.523	378	14.901
1	Suối Sin Quyền và phụ cận	1.138	64	1.201	654	64	718
2	Ngòi Đum và phụ cận	522	16	537	349	16	364
3	Nậm Thi và phụ cận	535	37	572	349	37	386
4	Ngòi Bo và phụ cận	829	23	852	542	23	565
5	Suối Nhù và phụ cận	1.429	58	1.487	940	58	998
6	Tiểu vùng ven sông Hồng	19.718	56	19.774	9.463	56	9.519
7	Thượng lưu sông Chảy	3.105	77	3.183	1.657	77	1.734
8	Trung lưu sông Chảy	854	48	902	569	48	617

Phụ lục số 03:
NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC CHO CÁC NGÀNH TRONG CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Đơn vị	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Y tế	Dịch vụ, du lịch	Môi trường
I	NĂM 2015	Triệu m ³ /năm	612,1	22,12	257,67	292,66	11,79	22,05	1,37	2,21	2,21
1	Suối Sin Quyền và phụ cận	Triệu m ³ /năm	67,4	2,02	19,76	41,13	1,41	2,59	0,10	0,20	0,20
2	Ngoài Đum và phụ cận	Triệu m ³ /năm	29,1	1,36	13,43	12,73	0,46	0,79	0,09	0,14	0,14
3	Nậm Thi và phụ cận	Triệu m ³ /năm	58,4	1,92	21,30	31,00	1,17	2,55	0,07	0,19	0,19
4	Ngoài Bo và phụ cận	Triệu m ³ /năm	110,7	5,23	68,34	30,93	1,43	3,27	0,41	0,52	0,52
5	Suối Nhù và phụ cận	Triệu m ³ /năm	113,2	2,87	56,36	47,28	2,07	3,71	0,28	0,29	0,29
6	Tiểu vùng ven sông Hồng	Triệu m ³ /năm	84,9	2,84	45,75	30,05	1,50	4,01	0,17	0,28	0,28
7	Thượng lưu sông Chảy	Triệu m ³ /năm	102,5	3,84	27,26	65,74	2,52	2,23	0,17	0,38	0,38
8	Trung lưu sông Chảy	Triệu m ³ /năm	45,9	2,04	5,45	33,82	1,22	2,89	0,07	0,20	0,20
II	NĂM 2020	Triệu m ³ /năm	961,3	29,56	563,58	321,16	14,68	24,71	1,74	2,96	2,96
1	Suối Sin Quyền và phụ cận	Triệu m ³ /năm	107,6	2,67	57,14	42,65	1,75	2,76	0,12	0,27	0,27
2	Ngoài Đum và phụ cận	Triệu m ³ /năm	44,7	1,88	27,74	13,14	0,57	0,84	0,11	0,19	0,19
3	Nậm Thi và phụ cận	Triệu m ³ /năm	95,0	2,48	53,96	33,94	1,46	2,59	0,10	0,25	0,25
4	Ngoài Bo và phụ cận	Triệu m ³ /năm	181,8	7,29	134,53	32,85	1,83	3,39	0,45	0,73	0,73
5	Suối Nhù và phụ cận	Triệu m ³ /năm	183,0	3,76	114,76	55,96	2,63	4,72	0,40	0,38	0,38
6	Tiểu vùng ven sông Hồng	Triệu m ³ /năm	148,6	3,77	104,24	33,33	1,95	4,37	0,20	0,38	0,38
7	Thượng lưu sông Chảy	Triệu m ³ /năm	145,4	5,04	59,75	74,09	2,98	2,31	0,25	0,50	0,50
8	Trung lưu sông Chảy	Triệu m ³ /năm	55,2	2,67	11,46	35,21	1,51	3,72	0,12	0,27	0,27
III	NĂM 2030	Triệu m ³ /năm	1.682,0	35,07	1273,70	321,16	18,56	24,71	1,75	3,51	3,51
1	Suối Sin Quyền và phụ cận	Triệu m ³ /năm	216,5	2,89	165,31	42,65	2,20	2,76	0,12	0,29	0,29
2	Ngoài Đum và phụ cận	Triệu m ³ /năm	77,9	2,43	60,17	13,14	0,72	0,84	0,11	0,24	0,24
3	Nậm Thi và phụ cận	Triệu m ³ /năm	179,7	2,79	137,90	33,94	1,86	2,59	0,11	0,28	0,28
4	Ngoài Bo và phụ cận	Triệu m ³ /năm	322,7	9,88	271,77	32,85	2,36	3,39	0,45	0,99	0,99
5	Suối Nhù và phụ cận	Triệu m ³ /năm	306,5	4,08	237,20	55,96	3,35	4,72	0,40	0,41	0,41
6	Tiểu vùng ven sông Hồng	Triệu m ³ /năm	290,0	4,64	243,96	33,33	2,53	4,37	0,20	0,46	0,46
7	Thượng lưu sông Chảy	Triệu m ³ /năm	220,2	5,45	133,33	74,09	3,67	2,31	0,26	0,55	0,55
8	Trung lưu sông Chảy	Triệu m ³ /năm	68,5	2,90	24,06	35,21	1,89	3,72	0,12	0,29	0,29

Phụ lục số 04:
LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT DỰ PHÒNG TRONG CÁC GIAI ĐOẠN
QUY HOẠCH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/12/2013
của HĐND tỉnh Lào Cai)*

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Đơn vị tính	Giai đoạn quy hoạch		
			Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
	Tổng cộng	Triệu m³/năm	298,88	207,59	110,16
1	Suối Sin Quyền và phụ cận	Triệu m ³ /năm	59,05	51,36	13,13
2	Ngòi Đum và phụ cận	Triệu m ³ /năm	13,66	12,11	1,09
3	Nậm Thi và phụ cận	Triệu m ³ /năm	33,48	24,50	0,51
4	Ngòi Bo và phụ cận	Triệu m ³ /năm	11,17	0,11	0,26
5	Suối Nhù và phụ cận	Triệu m ³ /năm	45,63	33,56	27,76
6	Tiểu vùng ven sông Hồng	Triệu m ³ /năm	46,10	34,10	29,92
7	Thượng lưu sông Chảy	Triệu m ³ /năm	43,08	8,74	0,65
8	Trung lưu sông Chảy	Triệu m ³ /năm	46,71	43,11	36,83

Phụ lục số 05:
PHÂN BỐ NGUỒN NƯỚC CHO CÁC NGÀNH TRONG CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: triệu m³/năm

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Tổng		Sinh hoạt		Công nghiệp		Nông nghiệp (tưới + Chăn nuôi)		Thủy sản		Các ngành khác (Y tế, Dịch vụ, MT)	
		Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt
I	Năm 2015	79,2	532,8	10,44	11,68	62,68	194,98	2,52	301,93	-	22,05	3,58	2,21
1	Suối Sin Quyền và phụ cận	4,7	62,8	0,40	1,62	3,95	15,81	-	42,53	-	2,59	0,30	0,20
2	Ngòi Đum và phụ cận	1,9	27,2	0,25	1,11	1,45	11,99	-	13,19	-	0,79	0,23	0,14
3	Nậm Thi và phụ cận	3,3	55,1	0,84	1,08	2,15	19,15	-	32,17	-	2,55	0,27	0,19
4	Ngòi Bo và phụ cận	11,5	99,2	3,64	1,59	6,90	61,43	-	32,36	-	3,27	0,93	0,52
5	Suối Nhù và phụ cận	12,5	100,7	0,64	2,23	11,27	45,09	-	49,35	-	3,71	0,57	0,29
6	Tiểu vùng ven sông Hồng	10,2	74,6	0,63	2,21	9,15	36,60	-	31,55	-	4,01	0,46	0,28
7	Thượng lưu sông Chảy	34,2	68,3	3,84	-	27,26	-	2,52	65,74	-	2,23	0,56	0,38
8	Trung lưu sông Chảy	1,0	44,9	0,20	1,83	0,55	4,91	-	35,04	-	2,89	0,27	0,20
II	Năm 2020	170,5	790,8	13,19	16,38	149,66	413,93	2,98	332,86	-	24,71	4,70	2,96
1	Suối Sin Quyền và phụ cận	12,3	95,3	0,53	2,14	11,43	45,71	-	44,39	-	2,76	0,38	0,27
2	Ngòi Đum và phụ cận	3,5	41,2	0,30	1,58	2,88	24,87	-	13,71	-	0,84	0,30	0,19
3	Nậm Thi và phụ cận	12,2	82,8	1,07	1,41	10,81	43,15	-	35,40	-	2,59	0,35	0,25
4	Ngòi Bo và phụ cận	22,5	159,3	3,81	3,48	17,56	116,98	-	34,68	-	3,39	1,18	0,73
5	Suối Nhù và phụ cận	24,5	158,4	0,82	2,95	22,95	91,81	-	58,59	-	4,72	0,77	0,38
6	Tiểu vùng ven sông Hồng	22,2	126,4	0,82	2,95	20,85	83,39	-	35,28	-	4,37	0,57	0,38
7	Thượng lưu sông Chảy	68,5	76,9	5,04	-	59,75	-	2,98	74,09	-	2,31	0,76	0,50
8	Trung lưu sông Chảy	4,6	50,6	0,80	1,87	3,44	8,02	-	36,72	-	3,72	0,38	0,27
III	Năm 2030	268,0	1.414,0	16,06	19,01	242,97	1.030,73	3,67	336,06	-	24,71	5,26	3,51
1	Suối Sin Quyền và phụ cận	50,6	165,9	0,58	2,32	49,59	115,72	-	44,84	-	2,76	0,41	0,29
2	Ngòi Đum và phụ cận	14,5	63,4	0,82	1,61	13,33	46,84	-	13,86	-	0,84	0,35	0,24
3	Nậm Thi và phụ cận	36,2	143,5	1,34	1,45	34,49	103,41	-	35,80	-	2,59	0,39	0,28
4	Ngòi Bo và phụ cận	22,4	300,3	4,57	5,31	16,38	255,39	-	35,21	-	3,39	1,44	0,99
5	Suối Nhù và phụ cận	30,3	276,2	1,08	3,00	28,46	208,73	-	59,30	-	4,72	0,81	0,41
6	Tiểu vùng ven sông Hồng	26,4	263,5	1,36	3,29	24,40	219,56	-	35,86	-	4,37	0,66	0,46
7	Thượng lưu sông Chảy	76,6	143,6	5,45	-	66,69	66,64	3,67	74,09	-	2,31	0,80	0,55
8	Trung lưu sông Chảy	10,9	57,6	0,87	2,03	9,63	14,44	-	37,09	-	3,72	0,41	0,29

Phụ lục số 06:
PHÂN BỐ THEO TỪNG NGUỒN NƯỚC CHO CÁC NGÀNH TRONG CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

6.1. Đối với các nguồn nước mặt

Đơn vị: nghìn m³/năm

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Nguồn nước	Năm 2015						Năm 2015											
			Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp (tưới +Chăn nuôi)	Thủy sản	Các ngành khác (Y tế, Dịch vụ)	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp (tưới +Chăn nuôi)	Thủy sản	Các ngành khác (Y tế, Dịch vụ)						
1	Suối Sinh Quyền và phụ cận	Tổng	62.759	1.618	15.811	42.533	2.594	202	95.279	2.140	45.714	44.394	2.764	267	165.933	2.316	115.720	44.843	2.764	289
		Suối Tùng Sáng	4.240	109	1.068	2.874	175	14	6.437	145	3.088	2.999	187	18	11.210	156	7.818	3.030	187	20
		Suối Nà Lặc	2.423	62	610	1.642	100	8	3.678	83	1.765	1.714	107	10	6.406	89	4.467	1.731	107	11
		Suối Bản Mạc	2.490	64	627	1.688	103	8	3.780	85	1.814	1.761	110	11	6.584	92	4.592	1.779	110	11
		Suối Phó Cũ	3.230	83	814	2.189	134	10	4.904	110	2.353	2.285	142	14	8.541	119	5.957	2.308	142	15
		Suối Sinh Quyền	32.911	849	8.291	22.304	1.360	106	49.964	1.122	23.972	23.280	1.450	140	87.014	1.214	60.683	23.515	1.450	152
		Suối Trung Hồ	2.086	54	526	1.414	86	7	3.167	71	1.520	1.476	92	9	5.516	77	3.847	1.491	92	10
		Suối Pờ Hồ	2.625	68	661	1.779	108	8	3.985	89	1.912	1.857	116	11	6.940	97	4.840	1.875	116	12
		Suối Tà Lé	1.817	47	458	1.232	75	6	2.759	62	1.324	1.285	80	8	4.804	67	3.351	1.298	80	8
		Nậm Hô	8.076	208	2.035	5.473	334	26	12.261	275	5.883	5.713	356	34	21.353	298	14.892	5.771	356	37
Nậm Pung	4.038	104	1.017	2.737	167	13	6.131	138	2.941	2.856	178	17	10.677	149	7.446	2.885	178	19		
Sông suối khác	17.465	450	4.400	11.836	722	56	26.515	595	12.722	12.354	769	74	46.177	644	32.203	12.479	769	81		

2	Ngôi Dùm và phụ cận	Tổng	27.221	1.112	11.989	13.191	793	136	41.186	1.577	24.868	13.710	844	188	63.402	1.614	46.843	13.859	844	243
		Suối Quang Kim	13.757	562	6.059	6.666	401	69	20.814	797	12.567	6.928	426	95	32.041	816	23.673	7.004	426	123
		Suối Thầu	3.781	154	1.665	1.832	110	19	5.721	219	3.454	1.904	117	26	8.807	224	6.507	1.925	117	34
		Ngôi Dùm	11.987	490	5.279	5.808	349	60	18.136	695	10.951	6.037	371	83	27.919	711	20.627	6.103	371	107
		Suối Móng Xén	2.977	122	1.311	1.442	87	15	4.504	172	2.719	1.499	92	21	6.933	176	5.122	1.515	92	27
	Sông suối khác	1.478	60	651	716	43	7	2.236	86	1.350	744	46	10	3.442	88	2.543	752	46	13	
3	Nậm Thi và phụ cận	Tổng	55.143	1.080	19.152	32.166	2.554	192	82.804	1.413	43.147	35.404	2.591	248	143.528	1.452	103.407	35.799	2.591	279
		Nậm Chày	20.220	396	7.022	11.794	936	70	30.362	518	15.821	12.982	950	91	52.629	533	37.917	13.127	950	102
		Tông Gia	32.886	644	11.422	19.183	1.523	114	49.382	843	25.732	21.114	1.545	148	85.597	866	61.669	21.350	1.545	167
		Nậm Sin	14.293	280	4.964	8.337	662	50	21.463	366	11.184	9.177	672	64	37.203	376	26.803	9.279	672	72
		Sông suối khác	2.037	40	708	1.188	94	7	3.059	52	1.594	1.308	96	9	5.303	54	3.820	1.323	96	10
4	Ngôi Bò và phụ cận	Tổng	99.181	1.592	61.433	32.364	3.269	523	159.259	3.482	116.977	34.681	3.390	729	300.289	5.312	255.389	35.210	3.390	988
		Ngôi Đường	15.923	256	9.863	5.196	525	84	25.568	559	18.780	5.568	544	117	48.209	853	41.000	5.653	544	159
		Suối Trát	8.280	133	5.129	2.702	273	44	13.295	291	9.765	2.895	283	61	25.068	443	21.320	2.939	283	82
		Ngôi Bò	73.753	1.184	45.683	24.067	2.431	389	118.429	2.589	86.987	25.789	2.521	542	223.302	3.950	189.913	26.183	2.521	735
		Séo Trung Hồ	4.713	76	2.919	1.538	155	25	7.568	165	5.559	1.648	161	35	14.270	252	12.136	1.673	161	47
5	Suối Nhù	Nậm Pu	15.158	243	9.389	4.946	500	80	24.340	532	17.878	5.300	518	111	45.895	812	39.032	5.381	518	151
		Nậm Mát	3.185	51	1.973	1.039	105	17	5.114	112	3.756	1.114	109	23	9.642	171	8.200	1.131	109	32
		Nậm Cang	13.757	221	8.521	4.489	453	73	22.090	483	16.226	4.810	470	101	41.652	737	35.424	4.884	470	137
		Nậm Pác	4.840	78	2.998	1.580	160	26	7.773	170	5.709	1.693	165	36	14.655	259	12.464	1.718	165	48
		Sông suối khác	1.225	20	759	400	40	6	1.968	43	1.445	428	42	9	3.710	66	3.155	435	42	12
	Tổng	100.672	2.234	45.091	49.351	3.708	287	158.432	2.947	91.806	58.587	4.716	376	276.157	3.000	208.732	59.301	4.716	408	
	Khe Bà	6.961	154	3.118	3.412	256	20	10.955	204	6.348	4.051	326	26	19.095	207	14.433	4.100	326	28	
	Nậm Mã	7.031	156	3.149	3.446	259	20	11.064	206	6.411	4.091	329	26	19.286	210	14.577	4.141	329	28	

5	Suối Nhù	Nậm Mu	3.828	85	1.715	1.877	141	11	6.025	112	3.491	2.228	179	14	10.502	114	7.938	2.255	179	16
		Nậm Khát	8.075	179	3.617	3.958	297	23	12.707	236	7.364	4.699	378	30	22.150	241	16.742	4.756	378	33
		Minh Lương	11.694	260	5.238	5.733	431	33	18.404	342	10.664	6.806	548	44	32.079	348	24.247	6.889	548	47
		Nậm Xây Nội	4.455	99	1.995	2.184	164	13	7.011	130	4.063	2.593	209	17	12.221	133	9.237	2.624	209	18
		Nậm Miên	1.671	37	748	819	62	5	2.629	49	1.523	972	78	6	4.583	50	3.464	984	78	7
		Suối Chút	4.246	94	1.902	2.082	156	12	6.682	124	3.872	2.471	199	16	11.648	127	8.804	2.501	199	17
		Nậm Mông	766	17	343	375	28	2	1.205	22	698	446	36	3	2.100	23	1.588	451	36	3
		Ngoài Chán	35.988	799	16.119	17.642	1.326	103	56.636	1.053	32.819	20.943	1.686	134	98.720	1.072	74.617	21.199	1.686	146
		Nậm Tha	15.036	334	6.734	7.371	554	43	23.662	440	13.711	8.750	704	56	41.245	448	31.175	8.857	704	61
		Khe Tầu	835	19	374	409	31	2	1.315	24	762	486	39	3	2.291	25	1.732	492	39	3
		Suối Yên Hạ	4.733	105	2.120	2.320	174	14	7.449	139	4.317	2.755	222	18	12.984	141	9.814	2.788	222	19
		Suối Nà Lộc	6.265	139	2.806	3.071	231	18	9.859	183	5.713	3.646	293	23	17.185	187	12.989	3.690	293	25
		Sông suối khác	19.786	439	8.862	9.699	729	56	31.138	579	18.044	11.515	927	74	54.276	590	41.024	11.655	927	80
		Tổng	74.647	2.208	36.598	31.546	4.011	284	126.373	2.952	83.394	35.279	4.371	377	263.543	3.288	219.561	35.859	4.371	464
6	Tiểu vùng ven sông Hồng	Ngoài My	97	3	48	41	5	0	167	4	110	47	6	0	356	4	296	48	6	1
		Ngoài Văn	97	3	48	41	5	0	167	4	110	47	6	0	356	4	296	48	6	1
		Ngoài Tháp	117	3	57	49	6	0	200	5	132	56	7	1	427	5	356	58	7	1
		Ngoài Bùn	101	3	50	43	5	0	173	4	114	48	6	1	370	5	308	50	6	1
		Sông suối khác	74.235	2.196	36.396	31.372	3.989	282	125.666	2.936	82.927	35.082	4.347	375	262.035	3.269	218.304	35.654	4.347	462
Tổng	68.348	-	-	65.737	2.227	384	76.907	-	-	74.093	2.309	504	143.587	-	66.639	74.093	2.309	545		
7	Thượng lưu sông Chảy	Nậm Hu	1.318	-	-	1.268	43	7	1.484	-	-	1.429	45	10	2.770	-	1.285	1.429	45	11
		Suối Hồ Hội	1.532	-	-	1.474	50	9	1.724	-	-	1.661	52	11	3.219	-	1.494	1.661	52	12
		Nậm Can	1.710	-	-	1.645	56	10	1.925	-	-	1.854	58	13	3.593	-	1.668	1.854	58	14
		Nậm Lúc	9.087	-	-	8.739	296	51	10.224	-	-	9.850	307	67	19.089	-	8.859	9.850	307	72
		Nậm Phàng	3.314	-	-	3.187	108	19	3.729	-	-	3.593	112	24	6.962	-	3.231	3.593	112	26

7	Thượng lưu sông Chảy	Suối Bắc Nà	1.318	-	-	1.268	43	7	1.484	-	-	1.429	45	10	2.770	-	1.285	1.429	45	11
		Sông suối khác	51.386	-	49.423	1.674	289	57.821	-	-	-	55.706	1.736	379	107.954	-	50.102	55.706	1.736	410
8	Trung lưu sông Chảy	Tổng	44.879	1.834	4.908	35.044	2.890	204	50.590	1.867	8.021	36.716	3.719	267	57.573	2.032	14.438	37.093	3.719	290
		Suối Bản Điện	942	38	103	735	61	4	1.082	40	172	785	80	6	1.267	45	318	817	82	6
		Suối Ngâm	873	36	95	682	56	4	1.004	37	159	728	74	5	1.175	41	295	757	76	6
		Sông Bắc Cuông	3.699	151	404	2.888	238	17	4.251	157	674	3.085	312	22	4.977	176	1.248	3.207	322	25
		Ngòi Du	668	27	73	521	43	3	767	28	122	557	56	4	899	32	225	579	58	5
		Ngòi Guông	514	21	56	401	33	2	590	22	94	428	43	3	691	24	173	445	45	3
		Ngòi Thầu	719	29	79	562	46	3	826	30	131	600	61	4	968	34	243	624	63	5
		Ngòi Lu	497	20	54	388	32	2	571	21	90	414	42	3	668	24	168	431	43	3
		Sông Kiên	839	34	92	655	54	4	964	36	153	700	71	5	1.129	40	283	727	73	6
		Ngòi Chỉ	719	29	79	562	46	3	826	30	131	600	61	4	968	34	243	624	63	5
	Sông suối khác	35.410	1.447	3.872	27.650	2.280	161	39.708	1.465	6.296	28.818	2.919	209	44.830	1.582	11.243	28.883	2.896	226	

Phụ lục số 07:
CHỨC NĂNG CÁC NGUỒN NƯỚC CHÍNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Nguồn nước	Chức năng của nguồn nước
1	Suối Sin Quyền và phụ cận	Suối Tùng Sáng	- Cho tưới: Từ khu vực bản Nậm Giang đến vị trí nhập lưu với sông Hồng tại bản Nậm Chạc 1, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát
		Suối Nà Lặc	- Cho tưới: Từ khu vực bản Phìn Ngan đến vị trí nhập lưu với sông Hồng tại phố Trịnh Tường, xã Trịnh Tường huyện Bát Xát
		Suối Bản Mạc	- Cho tưới: Từ khu vực bản Phìn Than đến vị trí nhập lưu với sông Hồng tại bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát
		Suối Phó Cũ	- Cho sinh hoạt: Từ khu vực bản Châu Tà đến thôn Lâm Tiến, xã Mường Vi, huyện Bát Xát - Cho công nghiệp: Từ khu vực thôn Cây Bón đến nơi nhập lưu với sông Hồng thuộc xã Bản Vược, huyện Bát Xát
		Suối Sin Quyền	- Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến vị trí nhập lưu với sông Hồng
		Suối Trung Hồ	- Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến vị trí nhập lưu với suối Sin Quyền
		Suối Pờ Hồ	- Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến vị trí nhập lưu với suối Sin Quyền
		Suối Tà Lé	- Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến vị trí nhập lưu với suối Sin Quyền
		Nậm Hô	- Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến vị trí nhập lưu với suối Sin Quyền
		Nậm Pung	- Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến vị trí nhập lưu với suối Sin Quyền
2	Ngòi Đum và phụ cận	Suối Quang Kim	- Cho tưới: Từ thượng nguồn cho tới địa phận thôn Kim xã Quang Kim - Cho sinh hoạt: Từ khu vực Làng San thuộc xã Quang Kim đến vị trí nhập lưu với sông Hồng
		Suối Thầu	- Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến vị trí nhập lưu với suối Quang Kim
		Ngòi Đum	- Cho tưới: Từ thượng nguồn tới khu vực thôn An San xã Cốc San - Cho sinh hoạt: Từ thôn An San xã Cốc San tới vị trí nhập lưu với sông Hồng
		Suối Móng Xén	- Cho Du lịch: Từ thượng nguồn đến khu vực Thôn Giao, xã Tả Phìn - Cho tưới: Từ khu vực Thôn Giao thuộc xã Tả Phìn tới vị trí nhập lưu với Ngòi Đum
3	Nậm Thi và phụ cận	Nậm Chầy	- Cho tưới: Từ khu vực bản Cốc Râm A, xã Nậm Chầy, Mường Khương đến điểm nhập lưu với Nậm Thi tại khu vực bản Lùng Pao Mới, xã Nậm Chầy - Mường Khương

3	<p>Nậm Thi và phụ cận</p>	<p>Tông Gia</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho sinh hoạt: Từ khu vực Phong Hải, thị trấn N T Phong Hải - Huyện Bảo Thắng đến điểm nhập lưu với Nậm Thi tại khu vực bản Quăn, xã Bản Phiệt - Huyện Bảo Thắng - Cho tưới: Từ khu vực bản Na Nhung, xã Bản Lầu - Mường Khương đến khu vực bản Nậm Siu, xã Bản Phiệt - Huyện Bảo Thắng - Cho sinh hoạt: Từ khu vực bản Nậm Siu, xã Bản Phiệt - Huyện Bảo Thắng đến điểm nhập lưu với Suối Tòng Gia tại khu vực bản Phiệt, xã Bản Phiệt - Huyện Bảo Thắng - Cho sản xuất Công nghiệp: Từ khu vực phường Pom Hán đến điểm nhập lưu với sông Hồng tại khu vực phường Bình Minh, thành phố Lào Cai; - Cho sinh hoạt: Từ khu vực thôn Dạ, xã Tả Phời đến khu vực phường Pom Hán, thành phố Lào Cai; - Cho tưới: Từ khu vực thôn Dạ, xã Tả Phời lên đến thượng nguồn của Ngòi Đường. - Cho sinh hoạt: Từ bản Tằng Loỏng, thị trấn Tằng Loỏng đến điểm nhập lưu với sông Hồng tại bản Đồng Tâm, xã Sơn Hải; - Cho tưới: Từ bản Tằng Loỏng, thị trấn Tằng Loỏng lên đến thượng nguồn của Suối Trát.
4	<p>Ngòi Bo và phụ cận</p>	<p>Ngòi Bo</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho sinh hoạt: Từ bản Tả Thằng, xã Gia Phú đến điểm nhập lưu với sông Hồng tại bản Hòa Lạc xã Gia Phú. - Cho tưới: Từ bản Tả Thằng, xã Gia Phú lên đến thượng nguồn của Ngòi Bo.
5	<p>Suối Nhù và phụ cận</p>	<p>Khe Bà</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến hạ lưu - Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến hạ lưu - Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến hạ lưu - Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến hạ lưu - Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến hạ lưu - Cho công nghiệp: Từ trung tâm xã Phú Nhuận huyện Bảo Thắng về phía hạ lưu đến Làng Đền xã Phú Nhuận huyện Bảo Thắng. - Cho Tưới: Từ thượng lưu của Khe Bà thuộc xã Phú Nhuận đến thôn Phú Hợp xã Phú Nhuận
	<p>Nậm Mả</p>	<p>Nậm Mả</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: Từ trung tâm xã Nậm Mả và khu vực thôn Nậm Chang thuộc xã Nậm Mả huyện Văn Bàn đến Thôn Ngẫu thuộc xã Võ Lao huyện Văn Bàn - Cho Tưới: Từ thượng lưu Nậm Mả thuộc xã Nậm Mả huyện Văn Bàn về phía hạ lưu đến thôn Nậm Mả, giáp trung tâm xã Nậm Mả huyện Văn Bàn
	<p>Nậm Mu</p>	<p>Nậm Mu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: từ thôn Lủ xã Võ Lao huyện Văn Bàn đến thôn Loác xã Võ Lao huyện Văn Bàn - Cho Tưới: từ bản Pò Nào xã Nậm Dạng huyện Văn Bàn đến bản Nậm Dạng xã Nậm Dạng huyện Văn Bàn

5	Suối Nhù và phụ cận	<p>Nậm Khắt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: Từ bản Nậm Chầy xã Nậm Chầy đến Làng Co xã Thẩm Dương <p>Minh Lương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: Từ bản Tu Giữa xã Nậm Xé huyện Văn Bàn đến Minh Hạ xã Minh Lương huyện Văn Bàn - Cho Tưới: Từ bản Tu Trên xã Nậm Xé huyện Văn Bàn đến bản Tu Giữa xã Nậm Xé huyện Văn Bàn <p>Nậm Xây Nội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: Khu vực bản Nậm Bàn xã Nậm Xây huyện Văn Bàn <p>Nậm Miên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: Từ bản Làng Bô xã Thẩm Dương huyện Văn Bàn đến bản Mường A xã Dương Quỳnh huyện Văn Bàn - Cho Tưới: Từ bản Nậm Miên xã Thẩm Dương huyện Văn Bàn đến bản Làng Bô xã Thẩm Dương huyện Văn Bàn <p>Suối Chút</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: Từ bản Làng Chút xã Hòa Mạc huyện Văn Bàn đến bản Làng Nôm xã Hòa Mạc huyện Văn Bàn - Cho Tưới: Từ bản It Lọc xã Dương Quỳnh huyện Văn Bàn đến bản Làng Chút xã Hòa Mạc huyện Văn Bàn <p>Nậm Mông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: Từ bản Nậm Mông xã Nậm Mả huyện Văn Bàn đến bản Tà Mông xã Dân Thành huyện Văn Bàn - Cho Tưới: Từ bản Tà Mông xã Dân Thành huyện Văn Bàn đến bản Làng Nôm xã Hòa Mạc huyện Văn Bàn <p>Ngòi Chán</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: Từ bản Làng Giảng xã Liêm Phú huyện Văn Bàn đến bản Làng Ken xã Chiềng Ken huyện Văn Bàn và từ bản Bền Cầu xã Sơn Thủy huyện Văn Bàn đến bản Khe Chân xã Sơn Thủy huyện Văn Bàn - Cho Tưới: Từ bản Làng Ken xã Chiềng Ken huyện Văn Bàn đến bản Bền Cầu xã Sơn Thủy huyện Văn Bàn <p>Nậm Tha</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: Từ bản Khe Tào xã Nậm Tha huyện Văn Bàn đến bản Làng Bè xã Chiềng Ken huyện Văn Bàn - Cho Tưới: Từ bản Vương xã Nậm Tha huyện Văn Bàn đến bản Khe Tào xã Nậm Tha huyện Văn Bàn <p>Khe Tấu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: Khu vực bản Khuổi Tấu xã Nậm Tha huyện Văn Bàn <p>Suối Yên Hạ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho Tưới: Dọc theo dòng chính từ thượng nguồn về hạ lưu <p>Suối Nà Lọc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho Sinh hoạt: Từ trung tâm thị trấn Khánh Yên đến bản Độc Lập xã Khánh Yên Hạ huyện Văn Bàn <p>Ngòi My</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến hạ lưu <p>Ngòi Vắn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến hạ lưu <p>Ngòi Tháp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến hạ lưu <p>Ngòi Bùn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho tưới: Toàn bộ dòng chính từ thượng nguồn đến hạ lưu <p>Nậm Hu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho tưới: Từ khu vực bản Quan Chín Ngải, xã Bản Phố - Huyện Bắc Hà đến điểm nhập lưu với sông Chảy tại khu vực bản Thẩm Phúc, xã Cốc Ly - Huyện Bắc Hà <p>Suối Hồ Hội</p> <ul style="list-style-type: none"> Cho sinh hoạt: Từ khu vực thôn Trung Đò, xã Bảo Nhai - Huyện Bắc Hà đến điểm nhập lưu với sông Chảy <p>Nậm Can</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho tưới: Từ thượng nguồn đến khu vực bản Khôi Xá, xã Bảo Nhai - Huyện Bắc Hà - Cho sinh hoạt: Từ khu vực bản Khôi Xá, xã Bảo Nhai - Huyện Bắc Hà đến điểm nhập lưu với sông Chảy tại khu vực Bảo Tân, xã Bảo Nhai - Huyện Bắc Hà
6	Tiểu vùng ven sông Hồng	
7	Thượng lưu sông Chảy	

7	Thượng lưu sông Cháy	<p>Nậm Lúc: Từ khu vực bản Nậm Kha, xã Nậm Lúc - Huyện Bắc Hà đến điểm nhập lưu với Nậm Phàng</p> <p>Nậm Phàng: Từ thượng nguồn đến hạ nguồn tại điểm nhập lưu với sông Cháy</p> <p>Suối Bắc Nà: Từ thượng nguồn đến khu vực bản Nậm Thàng, xã Thái Giang Phố - Huyện Bắc Hà</p> <p>Suối Bản Điện: Từ trung tâm xã Điện Quan đến khu nhập lưu vào sông Cháy tại Bản Trang thuộc xã Điện Quan</p> <p>Suối Ngâm: Từ Làng Cản thuộc xã Thượng Hà đến khu vực nhập lưu vào sông Cháy tại Làng Phang thuộc xã Thượng Hà</p> <p>Sông Bắc Cường: Từ khu vực nhập lưu của Nậm Lăng vào sông Bắc Cường đến khu vực nhập lưu của sông Bắc Cường vào sông Cháy tại thôn Bắc Cường xã Xuân Hòa.</p>
8	Trung lưu sông Cháy	<p>Ngòi Du: Từ khu vực Làng Nhâm thuộc xã Xuân Hòa đến khu vực nhập lưu của Ngòi Du với sông Cháy tại Thôn Vành xã Xuân Thượng</p> <p>Ngòi Guông: Từ Làng Mác thuộc xã Lương Sơn cho đến khu vực nhập lưu của Ngòi Guông vào sông Cháy tại Phố Ràng, huyện Bảo Yên</p> <p>Ngòi Thầu: Từ khu vực Làng Thầu thuộc xã Xuân Thượng đến khu vực nhập lưu với sông Cháy</p> <p>Ngòi Lu: Từ khu vực Làng Muông, Làng Lũ thuộc xã Long Khánh đến khu vực nhập lưu vào sông Cháy thuộc Xóm Bó, xã Long Phúc</p> <p>Sông Kiếng: Từ Thôn Lũng Đẳng Trong đến khu vực nhập lưu với sông Cháy tại xóm Các, Xã Việt Tiến</p> <p>Ngòi Chỉ: Từ Bản Chỉ Trong đến Bản Chỉ Ngoài thuộc Long Khánh và khu vực Bản Làng Đầu xã Long Khánh</p>

Phụ lục số 08:
MẠNG QUAN TRẮC GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

STT	TIỂU VÙNG QUY HOẠCH	QUAN TRẮC NƯỚC MẶT	QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT	ĐIỂM ĐO MƯA NHÂN DÂN
1	Tiểu vùng Suối Sin Quyền và phụ cận	Quan trắc nước mặt trên suối Sin Quyền tại xã Bản Vược, huyện Bát Xát		Sông Hồng - xã A Mú Sung - Bát Xát Suối Mường Hum - xã Mường Hum - Bát Xát
2	Tiểu vùng Ngòi Đum và phụ cận	Quan trắc nước mặt trên suối Quang Kim tại xã Quang Kim, huyện Bát Xát và Ngòi Đum tại phường Kim Tân, thành phố Lào Cai	Quan trắc nước dưới đất tại phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai	
3	Tiểu vùng Nậm Thi và phụ cận	Quan trắc nước mặt trên suối Tông Gia tại xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng		
4	Tiểu vùng Ngòi Bo và phụ cận	Quan trắc nước mặt trên Ngòi Bo tại xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng và Ngòi Đường tại xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	Quan trắc nước dưới đất tại phường Pom Hán, thành phố Lào Cai	Ngòi Đường xã Tả Pờ - TP Lào Cai; Ngòi Bo - xã Thanh Phú - Sa Pa
5	Tiểu vùng Suối Nhù và phụ cận	Quan trắc nước mặt trên Suối Nhù tại xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng		Ngòi Nhù - xã Chiềng Ken - Văn Bàn; Suối Chăn - xã Minh Lương - Văn Bàn
6	Tiểu vùng Tiểu vùng ven sông Hồng		Quan trắc nước dưới đất tại xã Tân An huyện Văn Bàn	
7	Tiểu vùng Thượng lưu sông Chảy	Quan trắc nước mặt trên Nậm Phàng tại xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà	Quan trắc nước dưới đất tại TT Bắc Hà huyện Bắc Hà.	Sông Chảy - xã Nàn Sán - Si Ma Cai

Phụ lục số 09:
QUY MÔ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/12/ 2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Quy mô công trình thủy điện (MW)	Công trình khai thác từ loại hình giếng đào	Công trình khai thác từ loại hình giếng khoan ở các khu vực phân bố Karst	Quy mô công trình khai thác từ các mạch lộ
1	Tiểu vùng Suối Sin Quyền và phụ cận	Công suất dưới 80MW	Quy mô từ 0,5 - 15 m ³ /ngày		Quy mô từ 100 - 3.000 m ³ /ngày
2	Tiểu vùng Ngòi Đum và phụ cận	Công suất dưới 30MW	Quy mô từ 0,5 - 10 m ³ /ngày		Quy mô từ 100 - 1.000 m ³ /ngày
3	Tiểu vùng Nậm Thi và phụ cận	Công suất dưới 15MW	Quy mô từ 0,5 - 15 m ³ /ngày	Quy mô từ 2 - 50 m ³ /ngày	Quy mô từ 200 - 2.000 m ³ /ngày
4	Tiểu vùng Ngòi Bo và phụ cận	Công suất dưới 60MW	Quy mô từ 0,5 - 15 m ³ /ngày	Quy mô từ 10 - 200 m ³ /ngày	Quy mô từ 200 - 3.000 m ³ /ngày
5	Tiểu vùng Suối Nhù và phụ cận	Công suất dưới 30MW	Quy mô từ 0,5 - 15 m ³ /ngày		Quy mô từ 100 - 1.500 m ³ /ngày
6	Tiểu vùng Tiểu vùng ven sông Hồng		Quy mô từ 0,5 - 20 m ³ /ngày	Quy mô từ 10 - 100 m ³ /ngày	Quy mô từ 500 - 5.000 m ³ /ngày
7	Tiểu vùng Thượng lưu sông Chảy		Quy mô từ 0,5 - 20 m ³ /ngày	Quy mô từ 2 - 50 m ³ /ngày	Quy mô từ 100 - 8.000 m ³ /ngày
8	Tiểu vùng Trung lưu sông Chảy		Quy mô từ 0,5 - 20 m ³ /ngày	Quy mô từ 5 - 50 m ³ /ngày	Quy mô từ 200 - 1.000 m ³ /ngày

Phụ lục số 10:
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

STT	Chương trình/Dự án/Đề án	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí theo giai đoạn (triệu đồng)			Dự kiến vốn sử dụng
			Giai đoạn 2014-2015	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2030	
1	Công bố, phổ biến quy hoạch đến các Sở, Ngành và UBND cấp huyện, xã và các đối tượng sử dụng nước có liên quan trên địa bàn tỉnh ở các thời kỳ quy hoạch và quy hoạch tài nguyên nước điều chỉnh.	900	300	300	300	Ngân sách
2	Dự án điều tra, đánh giá và công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tỉnh Lào Cai.	6.000	3.500	2.500		Ngân sách
3	Dự án rà soát kiểm kê hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Lào Cai theo định kỳ.	11.000		6.000	5.000	Ngân sách
4	Dự án Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai	7.500	4.500	3.000		Ngân sách
5	Đề án xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.	23.300	10.800	12.500		Ngân sách
6	Dự án rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phân bổ tài nguyên nước theo định kỳ.	11.500	-	5.000	6.500	Ngân sách
7	Chương trình phổ biến, tuyên truyền pháp luật về tài nguyên nước.	700	300	200	200	ODA
8	Đề án tăng cường năng lực, thiết bị, công cụ phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước ở các cấp.	6.000	3.000	1.500	1.500	ODA
	Tổng cộng:	66.900	22.400	31.000	13.500	